

Số: /GPMT-STNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2024 của UBND Thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3596/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết và quyết định một số thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước, Môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của UBND Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2024 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel (sau đây gọi là Chủ cơ sở) tại Văn bản số 1187/VMC-TCLĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường và Văn bản số 3376A/VMC-TCLĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 về việc bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel – Cơ sở An Khánh” (sau đây gọi là Cơ sở) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội tại Báo cáo số 1051/BC- CCBVMT-TH ngày 10 tháng 7 năm 2024 và Báo cáo bổ sung ngày 20 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel, địa chỉ trụ sở chính: thôn An Bình, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel – Cơ sở An Khánh” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel – Cơ sở An Khánh”.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn An Bình, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0500141369 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu: ngày 22/9/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 9: ngày 07/9/2022.

1.4. Mã số thuế: 0500141369.

1.5. Loại hình hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ: sản xuất, lắp ráp linh kiện thiết bị điện, điện tử (không sơn, mạ).

1.6. Quy mô, công suất của Cơ sở:

- Quy mô diện tích: 56.537m² (theo GCN QSDĐ số AE395813 cấp ngày 30/5/2007), mục đích sử dụng đất: đất quốc phòng; trong đó đất xây dựng công trình là 19.180,9 m² (tỷ lệ 33,93%).

- Quy mô hạng mục công trình xây dựng, nhà xưởng: Nhà đa năng 5 tầng; xí nghiệp linh kiện và thiết bị điện tử; xí nghiệp lắp ráp và tích hợp hệ thống; nhà hội trường; nhà truyền thống; nhà ăn; nhà ăn khách; nhà điều hành 3 tầng; kho K2; kho rác nguy hại; kho chất thải rắn thông thường; kho rác thải sinh hoạt và kho khác; nhà trạm xử lý nước thải; kho vật tư; nhà để xe; phòng bảo vệ.

- Quy mô sản xuất và sản phẩm: Tổng công suất tối đa 850.000 bộ sản phẩm/năm, gồm: thiết bị mạng cố định băng rộng (806.500 bộ sản phẩm/năm), Tủ nguồn trạm viễn thông (2.000 bộ sản phẩm/năm); Thiết bị biến đổi nguồn (3.000 bộ sản phẩm/năm); Thiết bị giám sát tủ nguồn DAQ (10.000 bộ sản phẩm/năm); Sửa chữa thiết bị viễn thông (5.000 bộ sản phẩm/năm); Thiết bị gây nhiễu di động và wifi MRJ945-5G (1.500 bộ sản phẩm/năm); Thiết bị thông gió nhà trạm (10.000 bộ sản phẩm/năm); Ấc quy lithium cho trạm viễn thông (12.000 bộ sản phẩm/năm).

- Quy mô lao động: 600 người.

- Quy trình công nghệ chung:

+ Quy trình sản xuất SMT: Lên liệu → In kem hàn → Kiểm tra kem hàn → Gắn linh kiện → Máy hàn → Kiểm tra mối hàn → Cắt bản mạch → Cắm linh kiện → Hàn sóng → Hàn tay → Nhập tính năng và kiểm tra → Lắp ráp → Kiểm tra công suất → Đóng gói/xuất hàng.

+ Quy trình lắp ráp thành phẩm: Lên liệu → Hàn tay → Lắp ráp tay → Kiểm tra sơ bộ → Kiểm tra tổng thể → Dán nhãn → Đóng thùng → Kiểm tra chất lượng → Nhập kho.

- Quy mô đầu tư: nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Kiểm soát ô nhiễm môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố (để b/c);
 - Giám đốc Sở (để b/c);
 - PGĐ Sở Nguyễn Minh Tấn
 - Cổng Thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;
 - UBND huyện Hoài Đức;
 - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel;
 - Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội;
 - Phòng Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
 - Lưu: VT, HS_(Linh).
- (MHS H26.14-240327.0007.CCMT)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Tấn

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước xám và nước đen). Lưu lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 15 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải khu vực nhà bếp. Lưu lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 15 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước rửa vệ sinh thùng, thiết bị chứa rác thải. Lưu lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 0,5 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

01 dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất 40 m³/ngày đêm;

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: tại K2+600 bờ phải Kênh tiêu T3A thuộc xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải: X = 2 322 483; Y = 575 570.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K=1,0), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5 - 9	Tần suất 6 tháng/lần (*)	Không thuộc đối tượng thực
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		

4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		hiện (**)
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

Ghi chú: (*) Theo đề nghị của Chủ cơ sở và (**) Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

1.1.1. Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Toàn bộ nước thải được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 40 m³/ngày đêm, đặt tại ngầm khu đất hạ tầng kỹ thuật, cạnh sân bóng đá phía Bắc của Cơ sở; cụ thể như sau:

+ Nước thải xí tiểu (nước đen) từ nhà vệ sinh được thu gom vào hệ thống ống PVC D110, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại tại các khối nhà (12 bể, tổng thể tích 102,4m³), trước khi theo hệ thống cống bê tông cốt thép D300 dẫn về bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày đêm.

+ Nước thải vệ sinh (lavabo, thoát sàn WC – nước xám) được thu gom vào hệ thống ống PVC D76, PVC D110 xuống cống bê tông cốt thép D300 dẫn về bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày đêm.

+ Nước thải khu vực nhà bếp được thu gom riêng theo đường ống PVC D110 về bể tách mỡ (tổng thể tích 1,2 m³) rồi chảy vào cống bê tông cốt thép D300 dẫn về bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày đêm.

+ Nước rửa vệ sinh thùng, thiết bị chứa rác thải: Các thùng chứa rác sinh hoạt cần vệ sinh được di chuyển đến gần khu vực nhà sơn (trước đây) nơi có cống thu gom nước thải sinh hoạt. Nước thải vệ sinh các thùng chứa rác thải được thu gom chảy vào hệ thống cống bê tông cốt thép D300 và dẫn về bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày đêm.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày đêm được bơm theo đường ống uPVC D60 dài 46m ra Kênh tiêu T3A, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ tại bể phốt, bể tách mỡ) → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian + lọc áp lực → Bể khử trùng → Kênh tiêu T3A.

- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cloramin B (khử trùng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình kỹ thuật về vận hành hệ thống xử lý nước thải và kiểm tra định kỳ các bộ phận, máy móc, thiết bị, vật liệu thuộc hệ thống xử lý nước thải; có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải đối với các trường hợp: lưu lượng nước thải tăng, sự cố các thiết bị, máy móc, nước thải xử lý không đạt quy chuẩn xả thải.

- Định kỳ hút bùn bể tự hoại, nạo vét cặn lắng trong hệ thống đường ống thu gom và thoát nước của Cơ sở; thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống đường ống thu gom và thoát nước mưa, nước thải sau xử lý để phòng ngừa tắc nghẽn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường tiếp nhận.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi:

- Tuyến công thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải và tuyến công thoát nước thải sau xử lý ra Kênh tiêu T3A phải hoàn toàn tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước chung của khu vực.

- Định kỳ quan trắc, giám sát chất lượng nước nguồn tiếp nhận với tần suất 06 tháng/lần theo QCVN 08:2023/BTMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; Bảng 1 – Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người, áp dụng đối với một số thông số đặc trưng (NH₄⁺, Nitrit, Cl⁻, F⁻, CN⁻, E-Coli, tổng dầu mỡ) và Bảng 2 – Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, áp dụng đối với tất cả các thông số nêu tại Bảng 2.

- Định kỳ 06 tháng hoặc 01 năm tiến hành nạo vét bùn thải tại cửa xả thoát nước thải ra Kênh tiêu T3A hoặc khi gặp sự cố bùn đầy.

- Không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi.

3.3. Nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, Chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi; đồng thời phải dừng ngay việc xả thải và thực hiện các biện pháp khắc phục, ứng phó.

3.4. Bồi thường thiệt hại nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm nguồn nước công trình thủy lợi, làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân trong khu vực.

3.5. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất và thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở đúng quy trình kỹ thuật.

- Phối hợp với Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy trong việc xả nước thải sau xử lý ra Kênh tiêu T3A đảm bảo an toàn công trình, bảo vệ chất lượng nguồn nước tưới tiêu theo đúng quy định của pháp luật, không làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân trong vùng.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ các máy hàn, bàn hàn tay của khu vực xưởng linh kiện và thiết bị điện tử (dây chuyền sản xuất SMT).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ các máy hàn tay khu vực 1 của nhà xưởng lắp ráp và tích hợp hệ thống (dây chuyền lắp ráp thành phẩm).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ các máy hàn tay khu vực 2 của nhà xưởng lắp ráp và tích hợp hệ thống (dây chuyền lắp ráp thành phẩm).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

03 dòng thải khí thải.

2.1. Dòng khí thải số 01: Khí thải từ hệ thống thu gom và thoát khí từ nguồn số 01.

- Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí trên mái nhà xưởng linh kiện và thiết bị điện tử (dây chuyền sản xuất SMT), độ cao khoảng 7,5m so với mặt đất.

Tọa độ: X = 2 322 422; Y = 575 512.

(theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰ múi chiều 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000m³/h

- Phương thức xả khí thải: liên tục (trong thời gian có hoạt động của thiết bị hàn)

- Chế độ xả khí thải: liên tục (trong thời gian hoạt động của thiết bị).

2.2. Dòng khí thải số 02: Khí thải từ hệ thống thu gom và thoát khí từ nguồn số 02.

- Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí bên ngoài nhà xưởng lắp ráp và tích hợp hệ thống (dây chuyền lắp ráp thành phẩm), độ cao khoảng 3,5m so với mặt đất.

Tọa độ: X= 2 322 479; Y = 575 408.

(theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰ múi chiều 3⁰)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000m³/h

- Phương thức xả khí thải: liên tục (trong thời gian có hoạt động của thiết bị hàn).

2.3. Dòng khí thải số 03: Khí thải từ hệ thống thu gom và thoát khí từ nguồn số 03.

- Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí bên ngoài nhà xưởng lắp ráp và tích hợp hệ thống (dây chuyền lắp ráp thành phẩm), độ cao khoảng 3,5m so với mặt đất.

Tọa độ: X= 2 322 468; Y = 575 403.

(theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^0 múi chiều 3^0)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $10.000\text{m}^3/\text{h}$

- Phương thức xả khí thải: liên tục (trong thời gian có hoạt động của thiết bị hàn).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội ($C_{\max} = C \times K_p \times K_v$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Đối với dòng khí thải số 01 ($K_p = 0,9$ và $K_v = 0,9$ (đối với các thông số: Bụi tổng, SO_2) và $K_v = 1,0$ (đối với các thông số: Amoniac và các hợp chất amoni, CO, Đồng và hợp chất, Kẽm và hợp chất, NO_x))				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	162	Không thuộc đối tượng thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng thực hiện (*)
2	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm ³	405		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	900		
4	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm ³	765		
5	Đồng và các hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	9		
6	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	27		
7	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	45		
II	Đối với dòng khí thải số 02 và số 03 ($K_p = 1,0$ và $K_v = 0,9$ (đối với các thông số: Bụi tổng, SO_2) và $K_v = 1,0$ (đối với các thông số: Amoniac và các hợp chất amoni, CO, Đồng và hợp chất, Kẽm và hợp chất, NO_x))				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng thực hiện (*)
2	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm ³	450		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000		
4	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm ³	850		
5	Đồng và các hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10		

6	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	30		
7	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50		

Ghi chú: (): Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Đối với dòng khí thải số 01:

1.1.1 Mạng lưới thu gom: tại từng vị trí phát sinh, bụi và khói hàn được thu gom vào ống thu gom khí thải D150 (tại bàn hàn tay), D250 (tại máy hàn) theo hệ thống đường ống nối với quạt hút để đẩy ra ngoài môi trường (trên mái nhà xưởng) qua 01 ống khói D300, cao 3,5m so với mái nhà xưởng, khoảng 7,5m so với mặt đất.

1.1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ máy hàn, bàn hàn → Ống thu khí D150, D250 → Quạt hút khí thải → Ống thoát khí thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật: quạt hút tại vị trí các bàn hàn: 20 chiếc, công suất 10kw/chiếc; quạt hút khí thải: 01 chiếc, công suất 22kw, lưu lượng: 30.000m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2. Đối với dòng khí thải số 02 và số 03:

1.2.1 Mạng lưới thu gom (tương tự cho 02 dòng khí thải): tại từng vị trí từng khu vực phát sinh, bụi và khói hàn được thu gom vào ống thu gom khí thải D150 theo hệ thống đường ống nối với quạt hút để đẩy ra ngoài môi trường qua 01 ống khói D300, cao 2,5m đặt bên cạnh nhà xưởng. Độ cao điểm xả khí thải so với mặt đất khoảng 3,5m.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải (tương tự cho 02 dòng khí thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ bàn hàn → Ống thu khí D150 → Quạt hút khí thải → Ống thoát khí thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật: quạt hút tại vị trí các bàn hàn: 20 chiếc, công suất 10kw/chiếc; quạt hút khí thải: 01 chiếc, công suất 4,5kw, lưu lượng: 10.000 m³/h; ống khói: 01 chiếc, kích thước D300, cao 2,5m

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời khi có sự cố; Bảo trì máy móc, thiết bị của công trình xử lý khí thải theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành công trình xử lý khí thải; Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn thải đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường tiếp nhận.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ kiểm tra máy phát điện dự phòng, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ các máy bơm, máy thổi khí và các máy móc thiết bị khác được lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ các máy sản xuất của nhà xưởng linh kiện và thiết bị điện tử (chuyên sản xuất SMT).
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ các máy sản xuất của nhà xưởng lắp ráp và tích hợp hệ thống (chuyên lắp ráp thành phẩm).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Vị trí nguồn thải	Tọa độ X	Tọa độ Y
Nguồn số 01	Tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung (ở phía Bắc của Cơ sở)	2 322 483	575 570
Nguồn số 02	Tại phía Nam của Cơ sở (khu vực nhà kho - cách nhà điều hành khoảng 50m)	2 322 542	575 429
Nguồn số 03	Tại khu vực nhà xưởng linh kiện và thiết bị điện tử	2 322 422	575 512
Nguồn số 04	Tại khu vực nhà xưởng lắp ráp và tích hợp hệ thống	2 322 479	575 408

(theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰ múi chiếu 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Giá trị tối đa cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện dự phòng, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn. Máy phát điện dự phòng được đặt trong buồng kín, có cách âm tại khu vực riêng để hạn chế tiếng ồn, có lối lọc kết hợp trong máy ống thoát khí thải cao khoảng 2m.

- Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung (máy thổi khí, quạt hút,...) phải được kê các đệm chân để máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng CTNH (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	140
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	1.000
3	Bao bì cứng bằng kim loại khác	18 01 02	700
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	900
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc; găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	1.500
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	2.500
7	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 06	800
Tổng			7.540

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 108 tấn/năm (tương đương khoảng 360 kg/ngày).

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh
1	Vỏ bao nhựa, khay nhựa	Kg/năm	250
2	Bao tải rửa	Kg/năm	15.000
3	Tải nilon	Kg/năm	8.550
4	Bìa carton	Kg/năm	30.700

6	Nhựa thải (vật liệu đệm, nhựa cục,...)	Kg/năm	9.600
7	Sản phẩm lỗi (không chứa CTNH)	Kg/năm	350
8	Bavia nhựa thừa	Kg/năm	15.800
9	Palet hỏng	Kg/năm	20.000
10	Bùn bể tự hoại	Kg/năm	47.761
11	Bùn hệ thống xử lý nước thải	Kg/năm	203
Tổng cộng			148.214

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chuyên dụng dung tích 240 lít, 500 lít, có nắp đậy, dán nhãn và có dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho, diện tích 35m², cạnh khu nhà xưởng cơ khí.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: kho có mái tôn, tường gạch, cửa khóa và nền xi măng có rãnh thoát nước sàn. Kho được chia thành các ngăn nhỏ theo từng mã chất thải, giữa các ngăn có gờ chống tràn, rãnh, hố thu gom phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn đổ chất thải. Bên ngoài khu lưu trữ chất thải được gắn các biển cảnh báo khu lưu trữ chất thải theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý và xử lý:

Lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa rác thải loại 60 lít tại các khu nhà xưởng để thu gom rác thải sản xuất; bố trí các thùng chứa rác thải loại 240 lít tại khu vực thu gom chung và lưu chứa chất thải rắn thông thường.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu tại bể chứa bùn (kích thước $D \times R \times C = 2,2 \times 1,2 \times 3$ (m), $V = 7,92 \text{m}^3$). Bùn bể phốt được lưu giữ tại ngăn 2 Bể tự hoại. Các loại bùn thải được lưu giữ tại hệ thống, được hút định kỳ để vận chuyển đi xử lý (1 năm/lần).

2.2.2. Khu vực lưu chứa: 01 kho, diện tích 25m², cạnh kho chứa chất sinh hoạt. Nhà kho có mái tôn, tường gạch, cửa khóa và nền xi măng có rãnh thoát nước sàn.

2.2.3. Biện pháp quản lý và xử lý:

Lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa rác loại 40 lít và loại 240 lít để thu gom rác thải phát sinh; tại khu vực nhà ăn bố trí các thùng chứa rác loại 240 lít, có ghi nhãn mác để phân loại (rác hữu cơ, rác vô cơ). Tổ vệ sinh chuyên trách gồm 5 người để thu gom CTR xung quanh khuôn viên xưởng sản xuất và cuối ngày vận chuyển về các kho lưu trữ các loại rác thải theo quy định.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: 01 kho, diện tích 16m², cạnh kho chứa chất thải rắn thông thường

2.3.3. Biện pháp quản lý và xử lý:

Lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống công trình thủy lợi của thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện nghĩa vụ nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống công trình thủy lợi của thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020./.